

Bản án số: 427/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 29-8-2025

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Dương Thúy Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Tâm

2. Ông Trần Đăng Vạn

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Hải Yến là thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: bà Trương Thị Thùy Linh – Kiểm sát viên

Trong ngày 29 tháng 8 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 849/2025/TLST-HNGĐ ngày 10/4/2025 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1108/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/8/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Tăng Thị Bích N, sinh ngày 2*/**/19**

CCCD số: 07*****501

Hộ khẩu thường trú: 38/11 khu phố Q, phường Đ, Thành phố H

Cư trú: Nhà không số, hẻm 36, đường B, phường B, tỉnh Đ

Bị đơn: ông Nguyễn Văn C, sinh ngày 0*/**/19**

CMND số: 02*****91

Địa chỉ: 88/1 đường L, phường L - thành phố Thủ Đức (nay là phường L), Thành phố Hồ Chí Minh

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện nộp ngày 27/3/2025, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Tăng Thị Bích N trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn C tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện D, tỉnh B và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 5*/KH, quyển số 01/20**, ngày 1*/**/20**. Vợ chồng chung sống đến năm 2021 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng trong cuộc sống, không còn tiếng nói chung. Khi hai bên xảy ra xô xát,

Ông C đã đuổi bà ra khỏi nhà và các bên cũng đã sống ly thân từ năm 2022. Gia đình hai bên đã khuyên nhủ, hòa giải nhiều lần và vợ chồng cũng đã cố hàn gắn nhưng không được. Cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Hiện nay, bà không còn tình cảm với Ông C nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, đề ổn định cuộc sống bà yêu cầu Tòa án cho bà được ly hôn Ông C.

Về con chung: Bà và Ông C có 03 con chung tên Nguyễn Ngọc N1, sinh ngày **/**/2007; Nguyễn Ngọc N2, sinh ngày **/**/2012 và Nguyễn Ngọc T, sinh ngày **/**/2021. Bà yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Ngọc T, giao 02 con chung Ngọc N1 và Ngọc N2 cho Ông C nuôi dưỡng. Hai bên không cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

- *Bị đơn ông Nguyễn Văn C:* Dù đã được Tòa án tổng đạt, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến và không tiến hành hòa giải được.

- *Tại phiên tòa:*

Bà N có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể: yêu cầu được ly hôn với Ông C; Yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Ngọc T, giao 02 con chung Ngọc N1 và Ngọc N2 cho Ông C nuôi dưỡng. Hai bên không cấp dưỡng nuôi con cho nhau; Tài sản chung và nợ chung: không có.

Ông C vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Giao con chung Ngọc T cho bà N nuôi dưỡng, giao 02 con chung Ngọc N1 và Ngọc N2 cho Ông C nuôi dưỡng. Hai bên không cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Về tài sản chung và nợ chung: không có. Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà N yêu cầu ly hôn Ông C và Ông C có địa chỉ cư trú tại phường L - thành phố Thủ Đức (nay là phường L), Thành phố Hồ Chí Minh nên đây là vụ án tranh chấp ly hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

* Về thủ tục tố tụng:

Bà N có đơn xin xét xử vắng mặt và Ông C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 228 và điểm b khoản 2 Điều

227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N và Ông C.

* Về nội dung vụ án:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 5*/KH, quyền số 01/20**, ngày 1*/**/20** do Ủy ban nhân dân xã B, huyện D, tỉnh B cấp, thì quan hệ hôn nhân giữa bà N và Ông C là hợp pháp.

Bà N xác định từ năm 2021 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng trong cuộc sống, không còn tiếng nói chung; Khi hai bên xảy ra xô xát vào năm 2022 thì Ông C đã đuổi bà ra khỏi nhà. Dù gia đình hai bên đã khuyên nhủ, hòa giải nhiều lần và vợ chồng cũng đã cố hàn gắn nhưng không được. Cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc và đã sống ly thân từ năm 2022. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà N yêu cầu được ly hôn với Ông C.

Tòa án đã triệu tập nhiều lần nhưng Ông C không đến tòa, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là thể hiện sự bỏ mặc, không mong muốn vợ chồng hàn gắn. Hội đồng xét xử nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa bà N và Ông C không còn, vợ chồng đã sống ly thân nhiều năm, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 19, Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bà Tăng Thị Bích N được ly hôn với ông Nguyễn Văn C.

[2] Về con chung:

Căn cứ Giấy khai sinh số 8*/KS, quyền số 01/20**, ngày **/**/20** của Ủy ban nhân dân xã B, huyện D, tỉnh B; 02 Giấy khai sinh số 2**/20**, quyền số 03/20**, ngày **/**/20** và số 1**/20**, ngày **/**/20** của Ủy ban nhân dân phường B, thị xã D, tỉnh B; lời khai của bà N thì có đủ căn cứ xác định bà N và Ông C có 03 con chung tên Nguyễn Ngọc N1, sinh ngày **/**/2007; Nguyễn Ngọc N2, sinh ngày **/**/20** và Nguyễn Ngọc T, sinh ngày **/**/2021.

Xét, bà N đang trực tiếp nuôi dưỡng con chung Ngọc T và có yêu cầu tiếp tục được nuôi dưỡng con chung Ngọc T; Ông C dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của bà N. Đồng thời, tại bản trình bày nguyện vọng ngày 03/12/2024, cả 02 con chung Ngọc N1 và Ngọc N2 đều xác định hiện đang chung sống với Ông C, cùng có nguyện vọng được tiếp tục ở với Ông C và bà N cũng đồng ý. Căn cứ Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao Ngọc T cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, giao 02 con chung Ngọc N1 và Ngọc N2 cho Ông C nuôi dưỡng.

Xét, bà N không yêu cầu Ông C cấp dưỡng nuôi con Ngọc T và bà cũng không cấp dưỡng nuôi 02 con Ngọc N1 và Ngọc N2. Ông C dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của bà N. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bà N và Ông C không cần cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

[3] Về tài sản chung: Bà N xác định không có nên Hội Đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nợ chung: Bà N xác định không có nên Hội Đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án thì bà N phải chịu án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Căn cứ vào các điều 19, 51, 56, 57, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: bà Tăng Thị Bích N được ly hôn với ông Nguyễn Văn C.

2. Về con chung: Giao bà Tăng Thị Bích N trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Ngọc T, sinh ngày **/**/2021. Giao ông Nguyễn Văn C trực tiếp nuôi dưỡng 02 (Hai) con chung tên Nguyễn Ngọc N1, sinh ngày **/**/2007 và Nguyễn Ngọc N2, sinh ngày **/**/2012. Bà Tăng Thị Bích N và ông Nguyễn Văn C không cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Nếu lợi dụng việc thăm nom để gây cản trở hoặc ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, bà Tăng Thị Bích N chịu, nhưng được trừ vào 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 00****8 ngày 10/4/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Thủ Đức - Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh). Bà Tăng Thị Bích N đã nộp đủ án phí.

6. Giấy chứng nhận kết hôn số 5*/KH, quyển số 01/20**, ngày 1*/**/20** do Ủy ban nhân dân xã B - huyện D - tỉnh B (nay là phường Đ, Thành phố H) cấp cho bà Tăng Thị Bích N và ông Nguyễn Văn C không còn giá trị pháp lý.

7. Bà Tăng Thị Bích N và ông Nguyễn Văn C vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt/niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND KV2-TP.HCM;
- Các đương sự;
- THADS TP. HCM;
- UBND cấp giấy chứng nhận kết hôn;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thúy Quỳnh